

Số: /BC-SNV Thái Nguyên, ngày tháng 9 năm 2024

BÁO CÁO

Số liệu Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử của tỉnh Thái Nguyên trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia tháng 8 năm 2024

Kính gửi: Đồng chí Chủ tịch UBND tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử. Sở Nội vụ phối hợp với các cơ quan liên quan thống kê số liệu Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử của tỉnh Thái Nguyên trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia tháng 8 năm 2024 và báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh như sau:

1. Điểm số các trục nội dung Bộ chỉ số trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia

1.1. Điểm số trục nội dung Công khai minh bạch đạt **12,2/18 điểm, tăng 1 điểm so với ngày 05/8/2024 (11,2 điểm).**

1.2. Điểm số trục nội dung Tiến độ giải quyết đạt **19,1/20 điểm, tăng 0,1 điểm so với ngày 05/8/2024 (19 điểm).**

1.3. Điểm số trục nội dung Dịch vụ công trực tuyến đạt **7,6/12 điểm, tăng 0,1 điểm so với ngày 05/8/2024 (7,5 điểm).**

1.4. Điểm số trục nội dung Thanh toán trực tuyến đạt **9,8/10 điểm, giữ nguyên điểm so với ngày 05/8/2024 (9,8 điểm).**

1.5. Điểm số trục nội dung Mức độ hài lòng **17,5/18 điểm, giữ nguyên điểm so với ngày 05/8/2024 (17,5 điểm).**

1.6. Điểm số trục nội dung Số hóa hồ sơ, kết quả TTHC đạt **17,7/22 điểm, giảm 0,1 điểm so với ngày 05/8/2024 (17,8 điểm).**

1.7. Điểm tổng hợp đạt **82,9/100 điểm; xếp thứ 7/63 tỉnh, thành phố. Tăng 1,12 điểm và tăng 01 bậc trên bảng xếp hạng so với ngày 05/8/2024 (82,78 điểm).**

2. Tổng hợp chi tiết số liệu của tỉnh Thái Nguyên

(Chi tiết tại địa chỉ <https://dichvucong.gov.vn/p/home/dvc-index> và Phụ lục kèm theo)

* **Ghi chú:** Số liệu tổng hợp hoàn thành lúc 17 giờ 30 phút ngày 05/9/2024.

3. Đề nghị Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố:

a) Tiếp tục thực hiện nghiêm chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 6092/UBND-TTPVHCC ngày 28/11/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc đôn đốc thực hiện TTHC theo Quyết định số 766/QĐ-TTg ngày 23/6/2022 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 5516/UBND-TTPVHCC ngày 31/10/2023 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc thực hiện Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ; Công văn số 2884/SNV-CCHC ngày 07/6/2024 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc khắc phục tình trạng hồ sơ TTHC giải quyết quá hạn.

b) Rà soát nguyên nhân, lý do và kiểm điểm, làm rõ trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức giải quyết TTHC trả kết quả quá thời hạn quy định theo đúng chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh.

Trên đây là báo cáo thống kê số liệu Bộ chỉ số chỉ đạo, điều hành và đánh giá chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp trong thực hiện thủ tục hành chính, dịch vụ công theo thời gian thực trên môi trường điện tử tháng 8/2024 trên Cổng Dịch vụ công Quốc gia của tỉnh Thái Nguyên.

Sở Nội vụ trân trọng báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Đ/c Lê Quang Tiến, PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng trên địa bàn tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các huyện, thành phố;
- Trung tâm PVHCC, Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin, Văn phòng UBND tỉnh;
- Đ/c Hiền PGĐ Sở;
- Văn phòng sở;
- Lưu: VT, CCHC.Anhlt

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Minh

PHỤ LỤC

**SỐ LIỆU BỘ CHỈ SỐ CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH VÀ ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG PHỤC VỤ NGƯỜI DÂN,
DOANH NGHIỆP TRONG THỰC HIỆN TTHC, DỊCH VỤ CÔNG CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN THÁNG 8 NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số _____/BC-SNV ngày ____/9/2024 của Sở Nội vụ)

I. BIỂU TỔNG HỢP SỐ LIỆU THÁNG 8 NĂM 2024

Số TT	Nội dung	Thống kê trên Cổng dịch vụ công quốc gia ngày 05/8/2024		Thống kê trên Cổng dịch vụ công quốc gia ngày 05/9/2024		Tăng (+)/Giảm (-) so với ngày 05/8/2024
		Số liệu	Tỷ lệ (%)	Số liệu	Tỷ lệ (%)	
I	Công khai, minh bạch					
1.1	Số TTHC công khai trên Cổng DVC quốc gia/tổng số TTHC	1.756/1.756	100	1.730/1.730		-26
1.2	Số hồ sơ tiếp nhận đã đồng bộ					
a)	Hồ sơ đã đồng bộ	345.173	73,35	433.340	81,56	+ 88.167
b)	Hồ sơ chưa đồng bộ	125.418	26,65	97,972	18,44	- 27.446
II	Tiến độ giải quyết					
2.1	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết đúng hạn		95,3		95,86	+ 0,56
2.2	Tỷ lệ hồ sơ giải quyết quá hạn <i>(chi tiết tại Phụ lục số II)</i>		4,7		4,14	- 0,56
III	Dịch vụ công trực tuyến <i>(chi tiết tại Phụ lục số V)</i>					
3.1	TTHC cung cấp DVCTT một phần	146	8,31	259	14,97	+ 113 TTHC
3.2	TTHC cung cấp DVCTT toàn trình	724	41,23	695	40,17	- 29 TTHC
3.3	Còn lại	886	50,46	776	44,86	- 110 TTHC
3.4	Tỷ lệ nộp hồ sơ trực tuyến					
a)	Hồ sơ nộp trực tuyến		69,45		69,84	+ 0,39
b)	Hồ sơ nộp trực tiếp và theo hình thức khác		30,55		30,16	- 0,39
3.5	Kết quả xử lý hồ sơ nộp trực tuyến					
a)	Hồ sơ xử lý đúng hạn		95,47		95,83	+ 0,36
b)	Hồ sơ xử lý quá hạn		4,53		4,17	- 0,36

3.6	Tỷ lệ DVC trực tuyến có phát sinh hồ sơ					
3.7	Số lượng tăng trưởng DVC trực tuyến					
IV	Thanh toán trực tuyến (chi tiết tại Phụ lục số VI)					
4.1	Tỷ lệ TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính cung cấp trên Cổng dịch vụ công quốc gia					
a)	Cung cấp trên cổng DVC Quốc gia	276	100	284	100	+ 8
b)	Chưa tích hợp, cung cấp dịch vụ thanh toán trực tuyến	0	0	0	0	
4.2	Tỷ lệ hồ sơ thanh toán trực tuyến					
a)	Thanh toán trực tuyến	174.072	79,21	204.591	79,31	+ 0,1
b)	Thanh toán trực tiếp và hình thức khác	45.702	20,79	53.381	20,69	- 0,1
4.3	Tỷ lệ TTHC có giao dịch thanh toán trực tuyến					
a)	Thanh toán trực tuyến	185	70,61	196	71,53	- 0,92
b)	Thanh toán trực tiếp và hình thức khác	77	29,39	78	28,47	- 0,92
V	Mức độ hài lòng					
5.1	Tỷ lệ hài lòng trong xử lý phản ánh, kiến nghị		92,00		92	0
5.2	Tỷ lệ hài lòng trong tiếp nhận, giải quyết TTHC		94,98		95,37	+ 0,39
5.3	Tỷ lệ xử lý phản ánh, kiến nghị theo phân loại					
a)	Kiến nghị về những vướng mắc, bất cập về quy định hành chính		44,83		45,45	+ 0,62
b)	Phản ánh về hành vi của cán bộ, công chức, viên chức		55,17		54,55	- 0,62
VI	Số hóa kết quả hồ sơ TTHC					
6.1	Tỷ lệ hồ sơ, kết quả TTHC được số hóa hồ sơ		75,67		76,34	+0,67
6.2	Tỷ lệ hồ sơ được cấp kết quả điện tử		77,07		76,13	- 0,99
6.3	Số liệu cung cấp dịch vụ chứng thực điện tử bản sao từ bản chính (Số đơn vị cung cấp dịch vụ)	186	100	186	100	Đạt chỉ tiêu 100% địa phương thực hiện chứng thực điện tử
6.4	Tỷ lệ khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa		82,00		84,10	+ 2,1
VI	ĐIỂM TỔNG HỢP VÀ XẾP HẠNG	Đạt 83,9 điểm; Xếp hạng 7/63 tỉnh, thành phố		Tăng 1,12 điểm; tăng 01 bậc		

II. THỐNG KÊ CHI TIẾT SỐ LƯỢNG HỒ SƠ QUÁ HẠN CỦA CÁC SỞ, BAN, NGÀNH, UBND CẤP HUYỆN

Số TT	Đơn vị	Số lượng hồ sơ quá hạn ngày 05/8/2024	Số lượng hồ sơ quá hạn ngày 05/9/2024	Tăng (+)/Giảm (-) so với ngày 05/8/2024
1	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	3	29	+ 26
2	Sở Tư pháp	29	33	+ 4
3	UBND huyện Đại Từ	32	49	+ 17
4	UBND thành phố Thái Nguyên	97	115	+ 18
5	UBND huyện Phú Bình	111	109	- 2
6	UBND huyện Đồng Hỷ	38	35	- 3
7	UBND thành phố Phổ Yên	188	213	+ 25
8	UBND huyện Định Hóa	84	94	+ 10
9	UBND huyện Phú Lương	20	27	+ 7
10	UBND thành phố Sông Công	58	59	+ 1
11	UBND huyện Võ Nhai	77	91	+ 14
12	Sở Tài nguyên và Môi trường	129	175	+ 46
13	Sở Xây dựng	1	0	0
14	Sở Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	7	42	+ 35
15	Sở Y tế	4	10	+ 6
16	Sở Giao thông Vận tải	22	24	+ 2
17	Ban quản lý các Khu công nghiệp	0	0	0
18	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	0	0	0
19	Sở Công thương	0	0	0
20	Sở Thông tin và Truyền thông	0	2	+ 2
21	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	2	+ 2
22	Sở Tài chính	0	0	0
23	Ban dân tộc	0	0	0
24	Sở Nội vụ	0	0	0
25	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1	6	+5
	TỔNG SỐ	901	1.125	+ 224

III. THỐNG KÊ TỶ LỆ HỒ SƠ NỘP TRỰC TUYẾN

3.1. BIỂU TỔNG HỢP CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

Số TT	Đơn vị	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến ngày 05/8/2024 (%)	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến ngày 05/9/2024 (%)	Tăng (+)/Giảm(-) so với ngày 05/8/2024 (%)
1	Sở Nông nghiệp và PTNT	95,7	94,5	- 1,2
2	Sở Tài chính	4,2	4,1	- 0,1
3	Ban quản lý các Khu công nghiệp	69,7	63,7	- 6
4	Sở Khoa học và Công nghệ	94,9	89,8	- 5,1
5	Sở Nội vụ	83,6	84,0	+ 0,4
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	53,1	51,2	- 1,9
7	Sở Ngoại vụ	73,3	52,4	- 20,9
8	Sở Thông tin và Truyền thông	89,3	83,3	- 6
9	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	91,0	92,6	+ 1,6
10	Sở Tư pháp	38,6	36,3	- 2,3
11	Sở Công Thương	89,6	99,4	+ 9,8
12	Sở Xây dựng	60,4	54,7	- 5,7
13	Sở Y tế	84,7	83,3	- 1,4
14	Sở Tài Nguyên và Môi trường	54,5	62,5	+ 8
15	Sở Giao thông vận tải	4,7	5,1	+ 0,4
16	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	30,6	28,2	- 2,4
17	Sở Kế hoạch và Đầu tư	58,6	62,9	+ 4,3
18	Ban Dân tộc	0	0	0
19	Thanh tra tỉnh	0	0	0

3.2. BIỂU TỔNG HỢP CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

Số TT	Đơn vị	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến ngày 05/8/2024 (%)	Tỷ lệ hồ sơ nộp trực tuyến ngày 05/9/2024 (%)	Tăng (+)/Giảm(-) so với ngày 05/8/2024 (%)
1	UBND thành phố Sông Công	83,8	82,9	-0,9
2	UBND huyện Phú Lương	62,1	61,6	-0,5
3	UBND huyện Phú Bình	67,4	67,4	0
4	UBND huyện Định Hóa	82,6	82,0	-0,6
5	UBND huyện Võ Nhai	66,2	65,1	-1,1
6	UBND thành phố Thái Nguyên	72,7	71,6	-1,1
7	UBND huyện Đại Từ	77,1	77,2	+0,1
8	UBND thành phố Phổ Yên	56,4	56,3	-0,1
9	UBND huyện Đông Hỷ	83,9	84,2	+0,3

IV. THỐNG KÊ TỶ LỆ THANH TOÁN TRỰC TUYẾN

4.1. BIỂU TỔNG HỢP CÁC SỞ, BAN, NGÀNH

Số TT	Đơn vị	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến ngày 05/8/2024 (%)	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến ngày 05/9/2024 (%)	Tăng (+)/Giảm(-) so với ngày 05/8/2024 (%)
1	Sở Tài Nguyên và Môi trường	16,59	18,95	+ 2,36
2	Sở Công thương	57,78	59,8	+ 2,02
3	Sở Khoa học và Công nghệ	80,9	81,44	+ 0,54
4	Sở Nông nghiệp và PTNT	98,85	98,91	+0,06
5	Sở Tư pháp	90,07	89,85	- 0,22
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	82,00	85,71	+ 3,71
7	Sở Thông tin và Truyền thông	93,33	80,52	- 12,81
8	Sở Y tế	63,77	63,07	- 0,7
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	46,57	51,86	+ 5,29
10	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	97,83	98,13	+ 0,3
11	Sở Nội vụ	94,17	95,16	+ 0,99
12	Ban quản lý các Khu công nghiệp	66,67	71,43	+ 4,76
13	Sở Giao thông vận tải	68,83	51,6	- 17,23
14	Sở Xây dựng	22,52	27,43	+ 4,91
15	Sở Ngoại vụ	0	0	0
16	Ban Dân tộc	0	0	0
17	Sở Tài chính	0	0	0
18	Sở Giáo dục và Đào tạo	0	0	0

4.2. BIỂU TỔNG HỢP CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

Số TT	Đơn vị	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến ngày 05/8/2024 (%)	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến ngày 05/9/2024 (%)	Tăng (+)/Giảm(-) so với ngày 05/8/2024 (%)
1	UBND thành phố Sông Công	89,83	89,6	- 0,23
2	UBND huyện Đồng Hỷ	75,37	77,36	+ 1,99
3	UBND thành phố Phổ Yên	18,1	23,78	+ 5,68
4	UBND huyện Phú Lương	71,52	72,94	1,42
5	UBND huyện Võ Nhai	61,02	63,18	+ 2,16
6	UBND huyện Định Hóa	94,45	94,9	+ 0,45
7	UBND huyện Phú Bình	90,6	91,28	+ 0,68
8	UBND thành phố Thái Nguyên	81,9	82,87	+ 0,97
9	UBND huyện Đại Từ	70,61	73,15	+ 2,54